

Án số: 06 /2021/HNGĐ - ST
Ngày 27 tháng 01 năm 2021
“ V/ly hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HUNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Nguyễn Thị N**

Ông Nguyễn Thanh B

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Dương Mạnh H** - CBTA.

Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Văn T** - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/11/2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/DSST - QĐXX ngày 15/01/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Đỗ Văn T SN 1966**

Địa chỉ: Ban chỉ huy quân sự huyện Ân Thi

- *Bị đơn:* **Bà Phạm Thị N SN 1966**

Trú tại: Phú Thôn, TT Ân Thi, Ân Thi, Hưng Yên

Ông T, bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2020 và các lời khai của ông T, bà N trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện như sau:

Ông Đỗ Văn T và bà Phạm Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Vinh, Kim Thi, Hải Hưng (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) vào năm 1990. Theo ông T trình bày thì vợ chồng sau khi lấy nhau đã phải sống xa nhau vì ông T công tác trong quân đội, đóng quân tại Cao Bằng còn bà N công tác tại huyện Ân Thi, do điều kiện đi lại khó khăn nên ít khi ông T về thăm nhà, vợ chồng chủ yếu viết thư đề thăm hỏi, tất cả công việc trong gia đình đều do một mình bà N lo liệu, sau khi ông T chuyển công tác từ Cao Bằng về Chí Linh, Hải Dương, do tính chất công việc nên mặc dù được về gần nhà nhưng ông cũng không thường xuyên về gia đình, từ đó vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, bà N cho rằng ông chơi bời, không quan tâm đến gia đình nên mới lấy lý do công việc để không phải vướng bận. Sau đó để có điều kiện lo toan cho gia đình nên ông đã chuyển công tác từ Chí Linh về Ân Thi, khi về công tác gần nhà thì cuộc sống vợ chồng ông không được hạnh phúc, hai bên luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ăn nói với nhau không đúng mực, thiếu tôn trọng nên thường xuyên cãi nhau, áp lực tâm lý luôn đè nặng nên mỗi người và ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như học tập của các con, từ năm 2015 đến nay vợ chồng không chung sống cùng nhau, việc ai người đó làm, không ai quan tâm đến ai, ông T xác định không thể tiếp tục cuộc sống như hiện nay, đã hết tình cảm nên đề nghị được ly hôn

bà N. Còn theo bà N trình bày thì do vợ chồng sống xa nhau nên bà rất thiệt thòi về tình cảm cũng như tinh thần so với các đôi vợ chồng khác, mọi khó khăn vất vả trong cuộc sống đều do mình bà gánh vác, không biết chia sẻ cùng ai. Sau khi ông T chuyển công tác về Chí Linh, Hải Dương thì ông T cũng rất ít về nhà, bà nhiều lần nhắc khéo nhưng ông T lấy lý do công việc bận không thể về được, qua tìm hiểu bà biết được nguyên nhân thực sự do ông chơi bời chứ không phải vì công việc, việc ông T không nói thật dẫn đến vợ chồng có nhiều va chạm, sự tin tưởng của bà N đối với ông T đã sụt giảm, khi ông T chuyển công tác về huyện Ân Thi, tưởng rằng ở gần bà sẽ được sự giúp đỡ, động viên từ ông T nhưng không có điều đó xảy ra, ông T vẫn ít về nhà, bà hỏi lý do thì lại chuyện công việc bận, tiền lương không đưa cho bà để thêm vào chi tiêu gia đình, tiền đóng học cho con, do không kìm nén được cảm xúc nên vợ chồng đã nhiều lần gay gắt cãi nhau, xúc phạm nhau, không khí gia đình ngột ngạt, cuộc sống rất căng thẳng, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, từ năm 2015 đến nay sống ly thân, không ai còn quan tâm trách nhiệm đến ai. Mặc dù sống ly thân đã nhiều năm nhưng bản thân bà xác định không có lỗi gì nên bà không nhất trí ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N, ông T có 02 con chung Đỗ Thị Hạnh Nguyên SN 1991 và Đỗ Thu Hà SN 1999. Hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên không ai có yêu cầu gì.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Ông T, bà N không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của đại diện gia đình bà N thể hiện: Cuộc sống vợ chồng bà N, ông T không có hạnh phúc, nguyên nhân xuất phát từ cả hai bên, bà N tính tình nóng, có gì nói thẳng, nói hết nên không được lòng đối với gia đình ông T còn ông T ít quan tâm đến gia đình, vợ con, trước đây còn có lý do công tác ở xa nhưng sau khi về gần thì việc gia đình, vợ, con như thế nào cũng không đoái hoài, lấy hết lý do để thoái thác, sống không thật tâm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, từ năm 2015 đến nay sống ly thân, không ai quan tâm đến ai.

Biên bản làm việc với trưởng thôn Phú Thôn thể hiện: Cuộc sống vợ chồng bà N, ông T cũng có nhiều vấn đề xảy ra, nguyên nhân do vợ chồng không chung sống cùng nhau, ông T là bộ đội, công tác ở xa còn bà N công tác tại huyện Ân Thi. Do sống xa gia đình, không làm chủ được bản thân nên ông T cũng có chơi bời, ít quan tâm đến gia đình, thời gian sau này khi ông T về công tác tại huyện Ân Thi, mặc dù ở gần nhà nhưng cũng rất ít về nhà, tình cảm vợ chồng ít thăm thiết, từ năm 2015 đến nay không chung sống cùng nhau.

Tại phiên tòa, các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc T theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thư ký, Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS. Tuy nhiên ngày 15/01/2021, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng đến ngày 20/01/2021 mới chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát huyện nghiên cứu để tham gia xét xử vào ngày 27/01/2021 là không đủ 15 ngày, vi phạm khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã T thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc T theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng ông T phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, ông T phải công tác xa nhà, vợ chồng sống xa cách, không có điều kiện quan tâm chăm sóc động viên lẫn nhau. Khi ông T được chuyển công tác về gần nhà, nhưng ông T cũng không quan tâm tới gia đình vợ con, không cùng vợ chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, đi làm nhưng không đưa tiền lương cho vợ để chăm lo cho gia đình con cái, nên mỗi lần vợ chồng gặp nhau là hai vợ chồng hay to tiếng cãi chửi nhau, mâu thuẫn tồn tại kéo dài không được giải quyết. Đến năm 2015 vợ chồng sống ly thân nhau không ai quan tâm tới ai. Ông T xin ly hôn, bà N không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được giải pháp cụ thể nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tòa án tiến hành hòa giải thì bà N vắng mặt không có lý do, còn ông T giữ nguyên quan điểm ly hôn và đề nghị Tòa án không tiếp tục hòa giải tình cảm vợ chồng ông. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho ông T ly hôn bà N.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Đỗ Thị Hạnh Nguyên, sinh năm 1991 và Đỗ Thu Hà, sinh năm 1999. Cả hai đều đã thành niên và tự lo được cuộc sống riêng, nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

Ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Ông Đỗ Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa ông và bà Phạm Thị N. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là bà Phạm Thị N có hộ khẩu thường trú tại Phú Thôn, TT Ân Thi, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của ông T, bà N: Ông bà xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quang Vinh, Kim Thi, Hải Hưng (Nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) vào năm 1990. Do vậy hôn nhân của ông T, bà N là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Ông T xin ly hôn bà N sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn: Ông T bà N đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn và mâu thuẫn đều xuất phát từ việc do tính chất công việc của ông T, bà N khác nhau, ông T công tác trong quân đội, đơn vị ở xa còn bà N công tác tại huyện Ân Thi, do sống xa nhau nên cả hai đều không có điều kiện quan tâm, chăm sóc, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống cho nhau, sau khi ông T chuyển công tác từ Cao Bằng về Chí Linh, Hải Dương thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu nảy sinh, mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn, trầm trọng hơn sau khi ông T về công tác tại huyện Ân Thi, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống dẫn đến việc to tiếng, cãi nhau xảy ra hàng ngày, mâu thuẫn theo như ông T, bà N trình bày cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng và xác minh với chính quyền thôn Phú Thôn. Quá trình giải quyết vụ án ông T kiên quyết xin ly hôn, còn bà N không nhất trí ly hôn vì bà xác định bà không có lỗi gì, tuy nhiên bản thân bà cũng thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, ông T luôn tỏ thái độ không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà. Điều đó thể hiện cuộc sống vợ chồng ông T, bà N không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông T là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông T phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật HNGĐ; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho ông Đỗ Văn T được ly hôn bà Phạm Thị N

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000727 ngày 23/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Ông T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Q V;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T

